

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SII)

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	16,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
243
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 8.3%

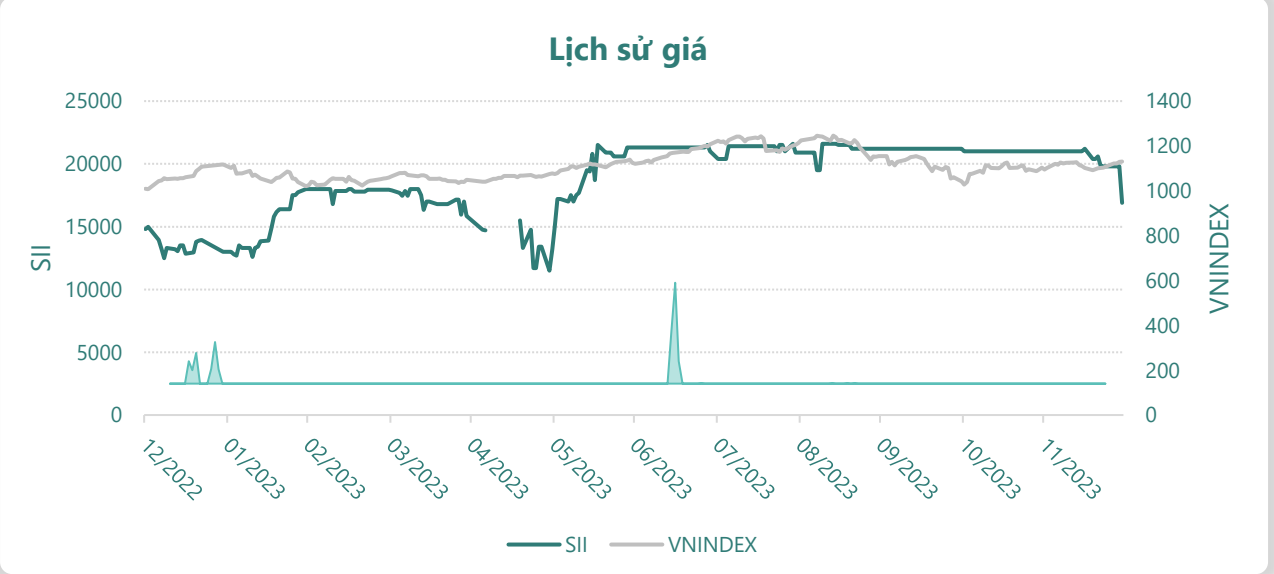
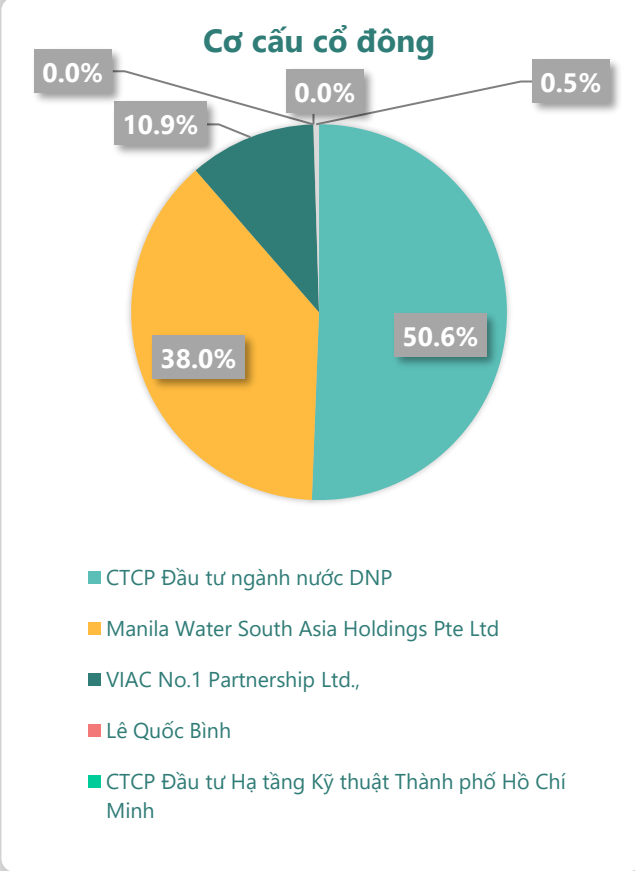
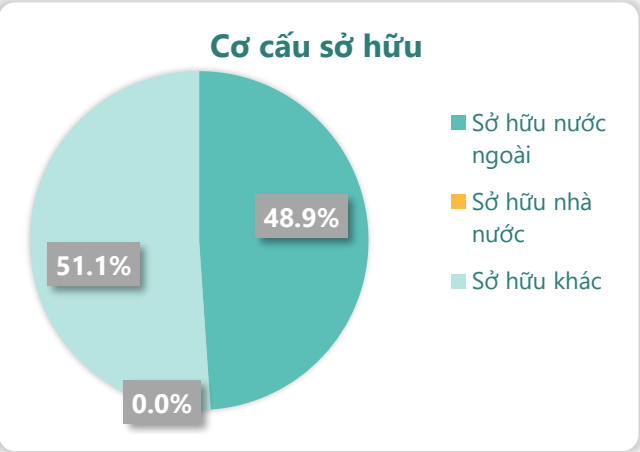
LN thuần 2023
-38.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.7 58.6%

LN sau thuế 2023
-38.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8 55.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.7%
YoY: +/-▲ 22.4%

ROE 2023
-3.8%
YoY: +/-▲ 2.9%

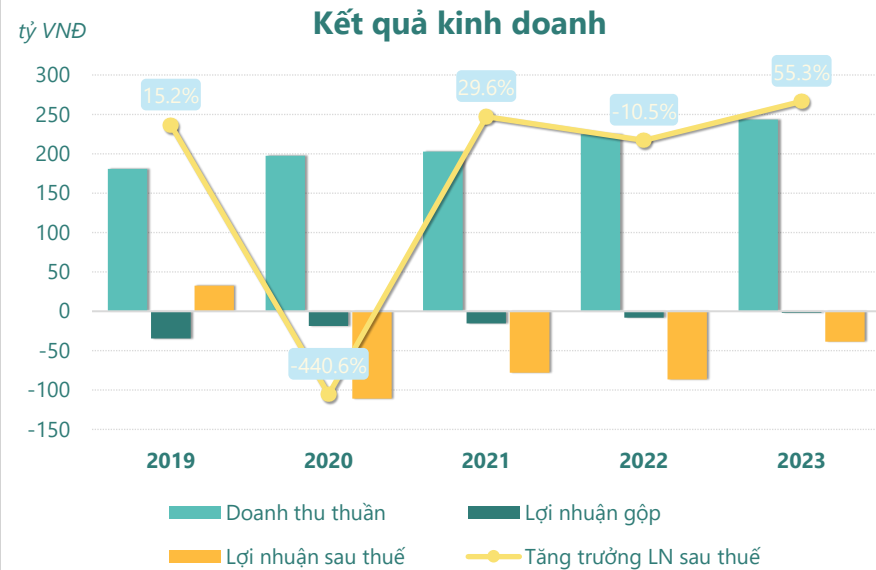
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,090
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	968,478
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(0.02)
EPS	-659
P/E	-25.7



Năm **2023**, **SII** ghi nhận doanh thu thuần **243.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **38.60** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.27%** và **tăng 55.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.80% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

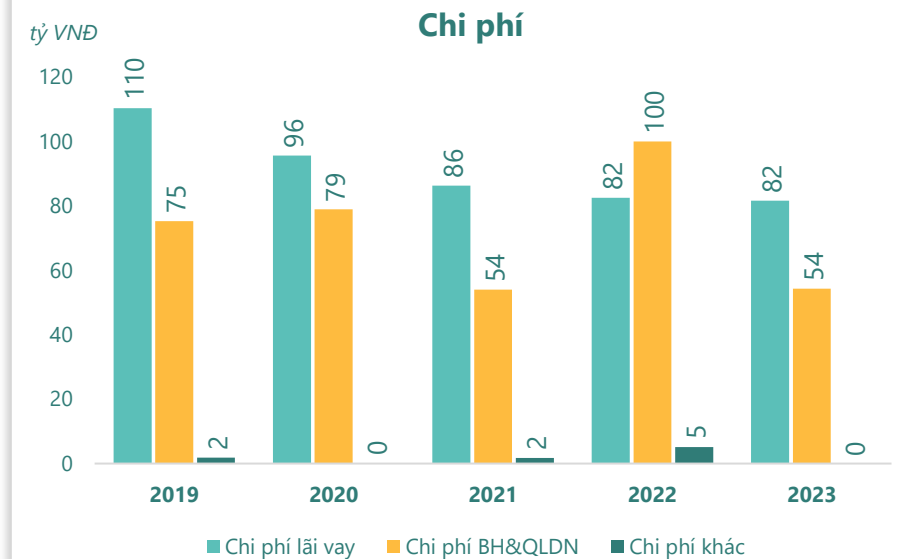
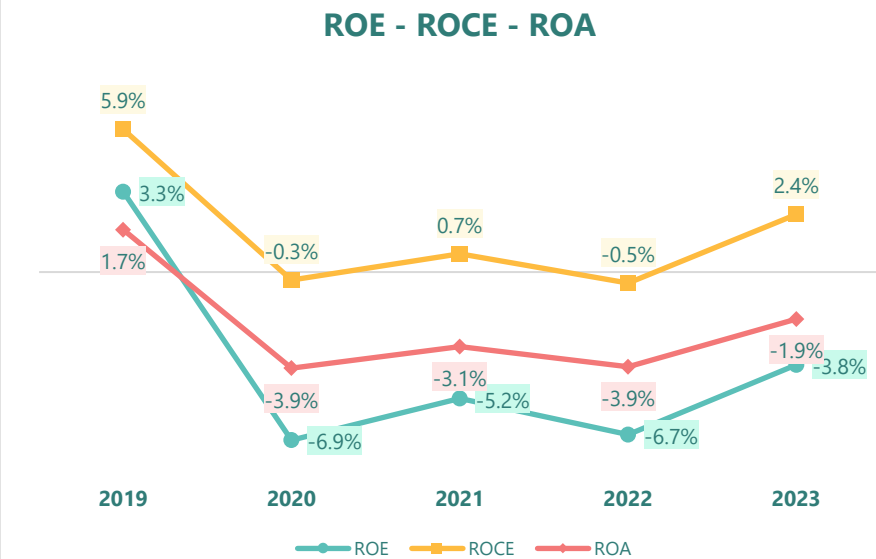
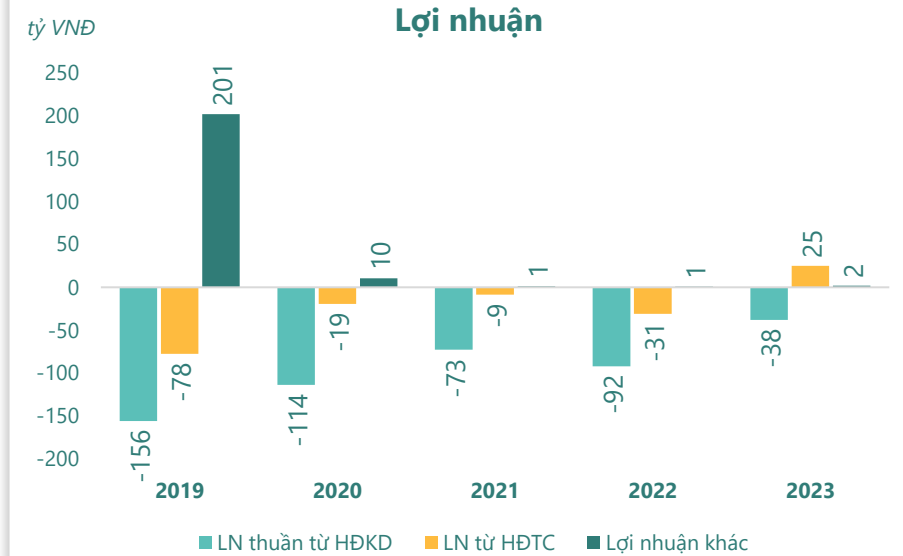
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SII năm **2023 tăng lên 53.73** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 38.02 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 155.6 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **81.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **54.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

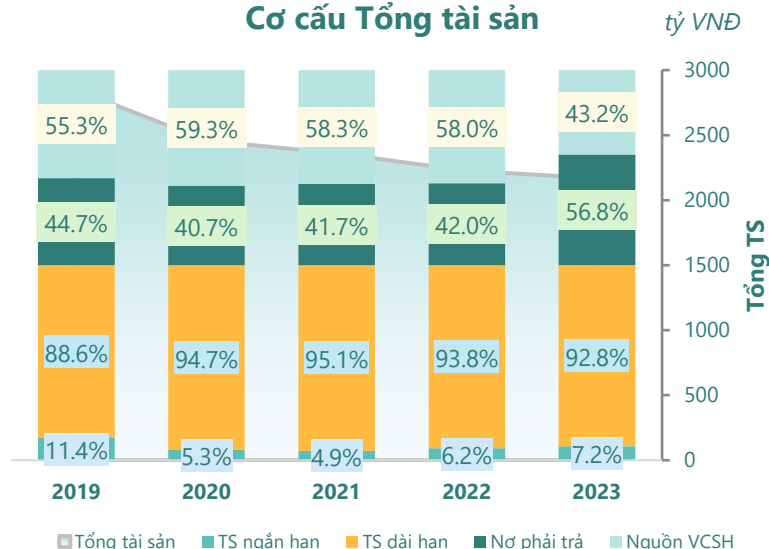
ROE của SII năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-3.80%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

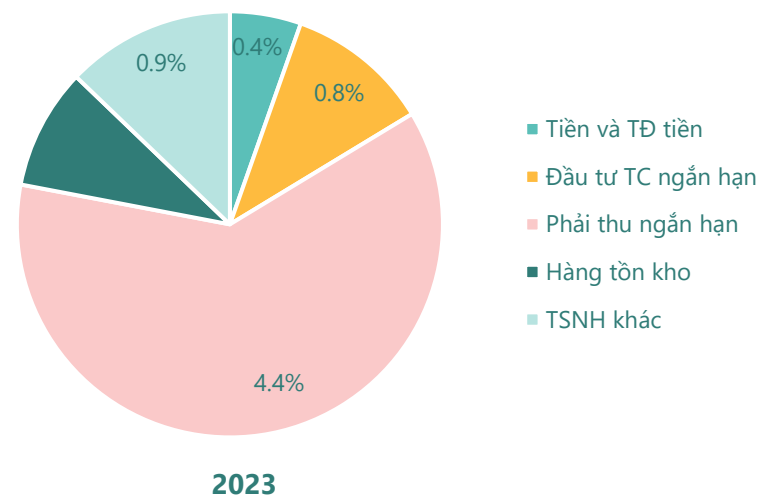
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SII** năm 2023 đạt **2,170** tỷ đồng, giảm **2.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

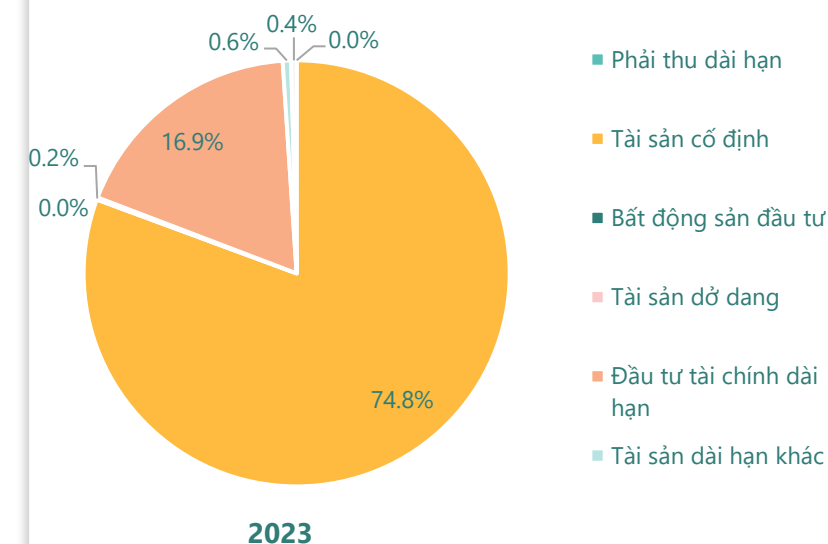
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SII đạt **155.6** tỷ đồng, tăng trưởng **13.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.17%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.42%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 0.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **2,015** tỷ đồng giảm **3.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **92.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.9%.

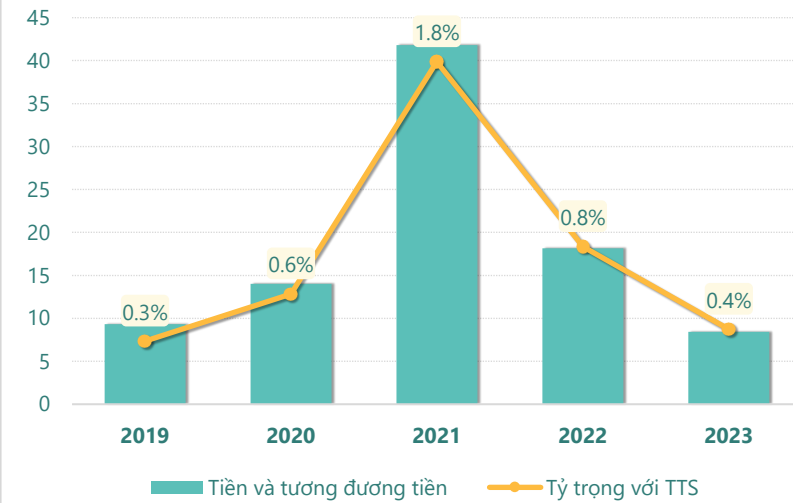
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

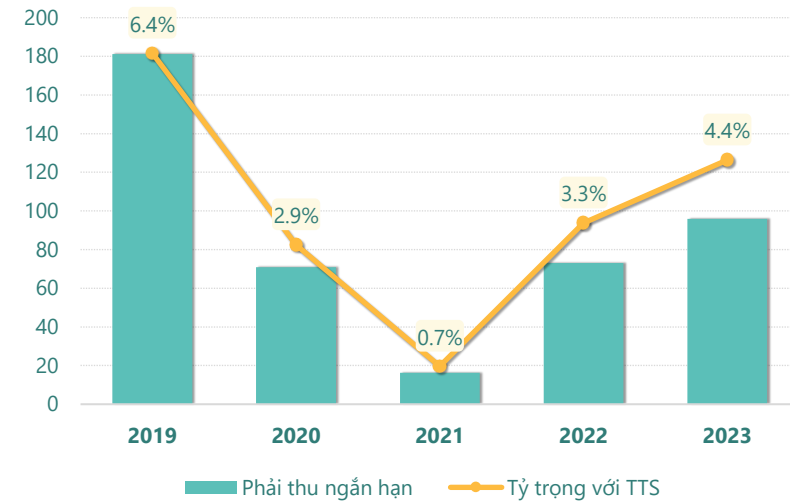
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



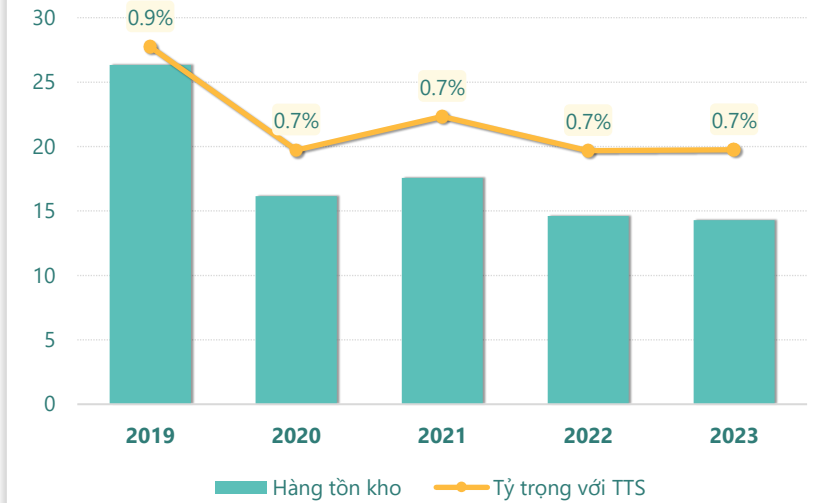
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



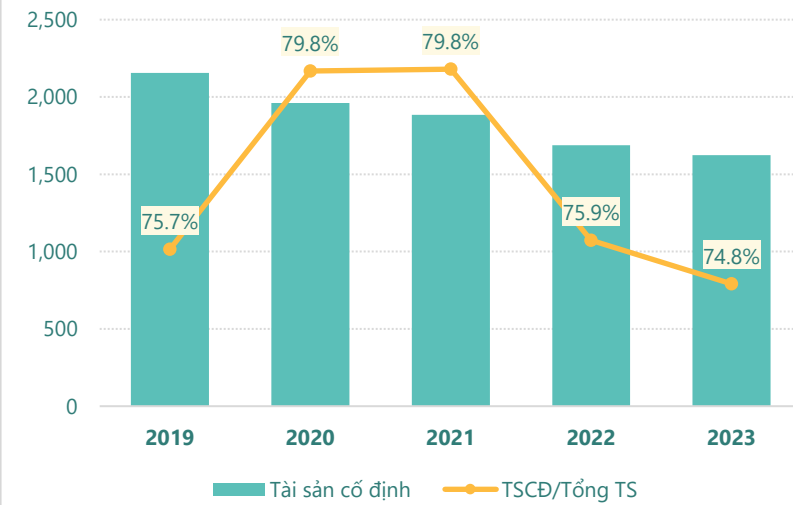
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



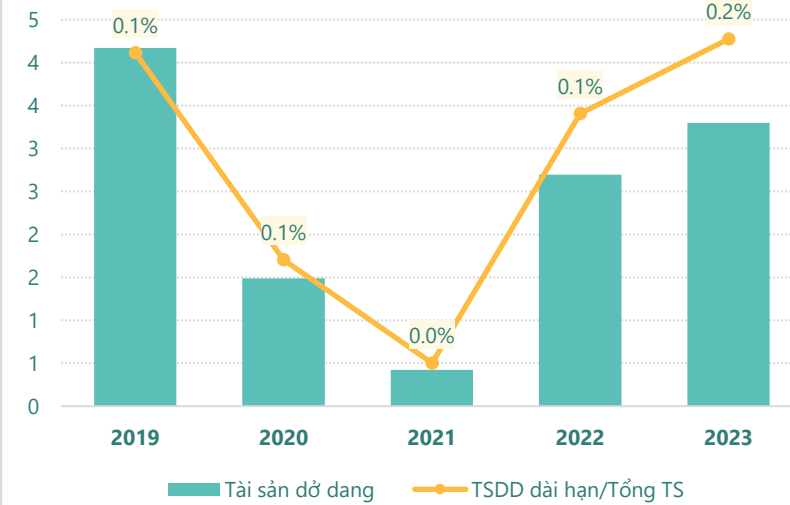
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



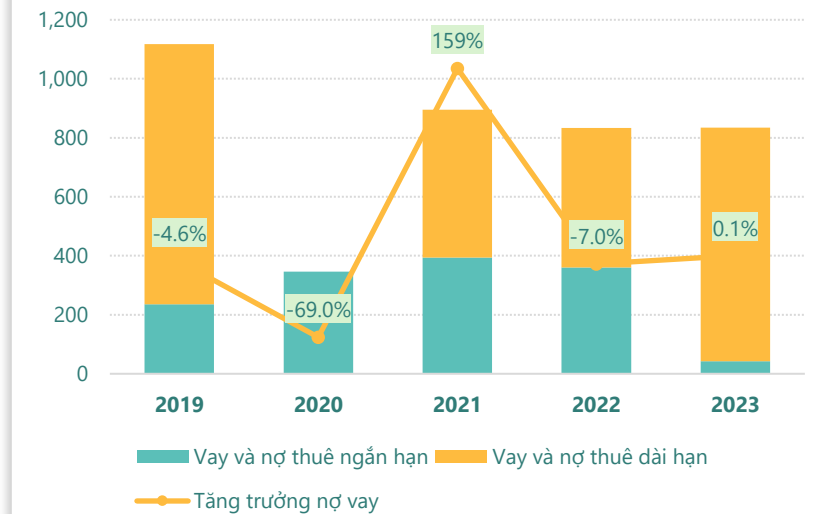
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

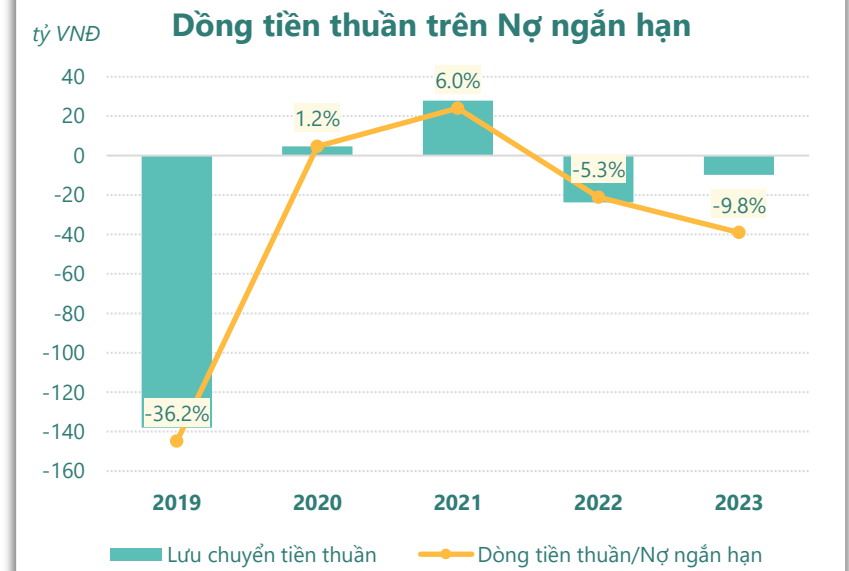
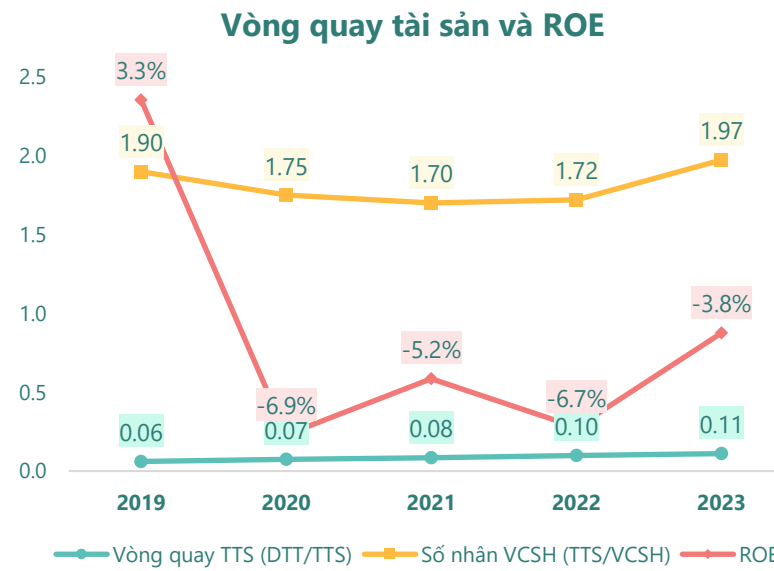
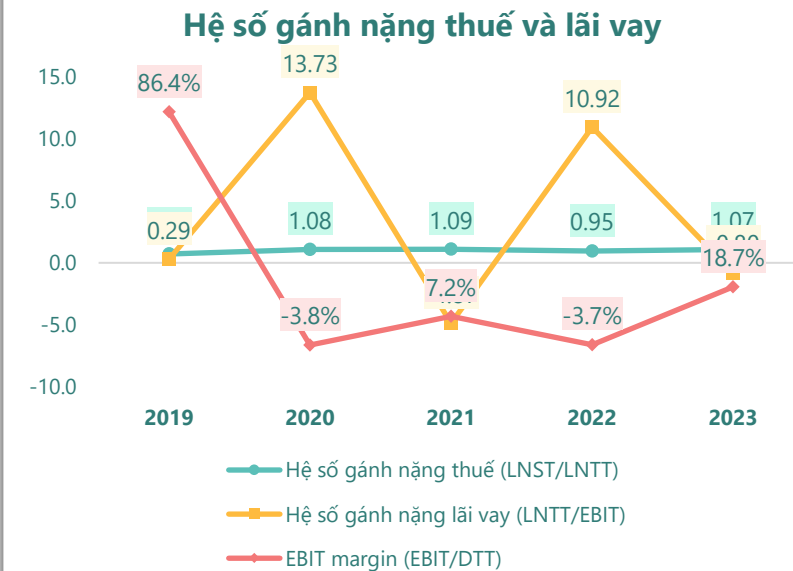
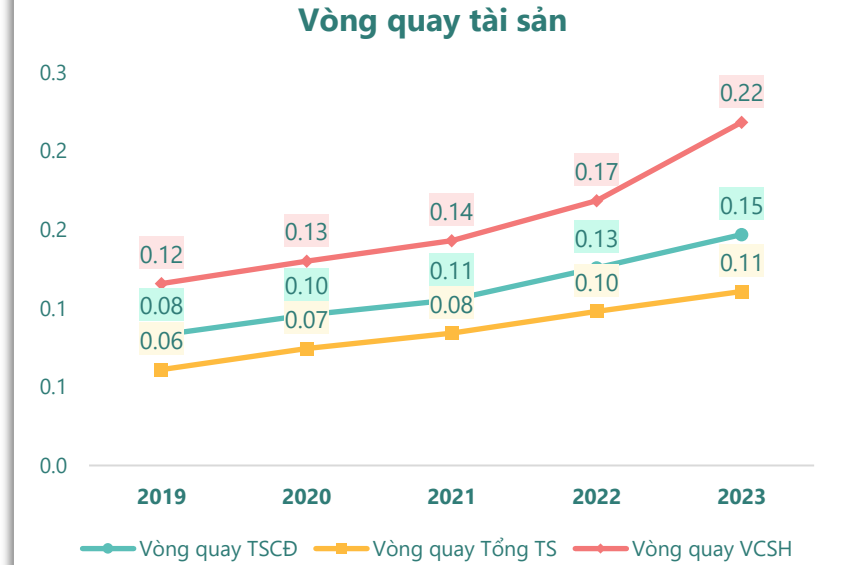
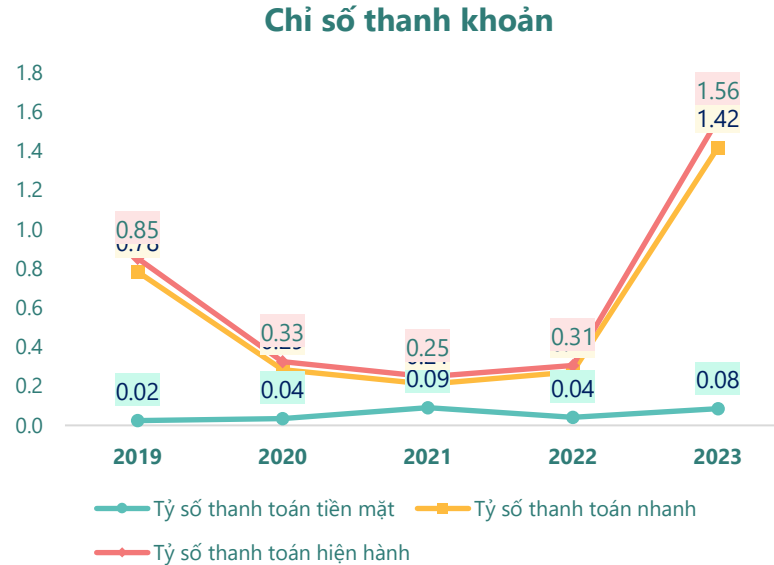
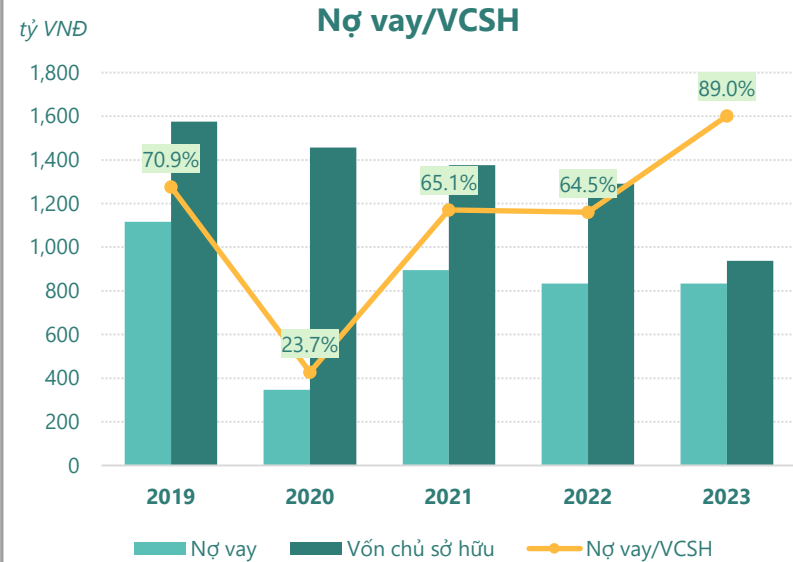


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	197	203	225	243
Giá vốn hàng bán	216	218	233	245
Lợi nhuận gộp	-18.8	-15.6	-8.27	-1.99
Doanh thu HĐTC	77.0	78.4	51.8	107
Chi phí TC	96.5	87.1	82.5	81.6
Chi phí lãi vay	95.6	86.3	82.5	81.6
LN trong công ty LKLD	3.64	5.53	47.2	-6.59
Chi phí bán hàng	14.3	14.2	16.7	15.8
Chi phí QLDN	64.6	39.8	83.3	38.5
LN thuần từ HĐKD	-114	-72.7	-91.7	-38.0
Lợi nhuận khác	10.4	1.10	0.94	1.88
LN trước thuế	-103	-71.6	-90.8	-36.1
Lợi nhuận sau thuế	-111	-78.2	-86.4	-38.6
LNST của CĐ cty mẹ	-105	-73.5	-89.0	-42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	101	18.7	53.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80
Tiền đầu kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.72	27.8	-23.7	-9.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,457	2,361	2,225	2,170
Tài sản ngắn hạn	130	115	137	156
Tiền và tương đương tiền	14.0	41.8	18.1	8.41
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	16.3	10.3	17.0
Phải thu ngắn hạn	70.9	16.2	73.0	96.0
Hàng tồn kho	16.2	17.6	14.6	14.3
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	22.9	21.0	20.0
Tài sản dài hạn	2,326	2,246	2,088	2,015
Phải thu dài hạn	0.25	0.92	0.11	0.11
Tài sản cố định	1,961	1,885	1,688	1,624
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.49	0.42	2.70	3.30
Đầu tư tài chính dài hạn	320	325	372	366
Tài sản dài hạn khác	21.4	17.4	13.9	12.9
Lợi thế thương mại	23.1	17.1	11.0	8.28
Nợ phải trả	999	984	934	1,233
Nợ ngắn hạn	400	463	448	99.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	346	394	360	42.5
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	40.8	39.5	40.6
Nợ dài hạn	599	521	486	1,134
Vay và nợ thuê dài hạn	0	502	473	791
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,457	1,376	1,292	937
Vốn chủ sở hữu	1,457	1,376	1,292	937
Vốn điều lệ	645	645	645	645
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0